

yī xué míng cí Medical Terminology
 医 学 名 词 Medical Terminology

guò mǐn	Allergy	
过 敏	Allergy	
jiàn kāng zhěn duàn	General Check-up	Physical Examination
健 康 诊 断	General Check-up	Physical Examination
jiǎn chá	Examination	
检 查	Examination	
rù yuàn	Admission to Hospital	
入 院	Admission to Hospital	
tuì yuàn	Discharge from Hospital	
退 院	Discharge from Hospital	
zhèng zhuàng	Symptom	
症 状	Symptom	
yíng yǎng	Nutrition	
营 养	Nutrition	
bìng lì	Clinical History	
病 例	Clinical History	
zhěn duàn	Diagnosis	
诊 断	Diagnosis	
zhì liáo	Treatment	
治 疗	Treatment	
yù fáng	Prevention	
预 防	Prevention	
hū xī	Respiration	
呼 吸	Respiration	
biàn tōng	Bowel Movement	
便 通	Bowel Movement	
biàn	Stool	
便	Stool	
xuè yè	Blood	
血 液	Blood	
mài bó	Pulse, Pulsation	
脉 搏	Pulse, Pulsation	
niào	Urine	
尿	Urine	

mài bó shù	Pulse Rate
脉 搏 数	Pulse Rate
xuè xíng	Blood Type
血 型	Blood Type
xuè yā	Blood Pressure
血 压	Blood Pressure
má zuì	Anesthesia
麻 醉	Anesthesia
quán shēn má zuì	General Anesthesia
全 身 麻 醉	General Anesthesia
jìng mài má zuì	Intravenous Anesthesia
静 脉 麻 醉	Intravenous Anesthesia
jǐ zhuī má zuì	Spinal Anesthesia
脊 椎 麻 醉	Spinal Anesthesia
jú bù má zuì	Local Anesthesia
局 部 麻 醉	Local Anesthesia
shǒu shù	Operation
手 术	Operation
qiē chú	Resection
切 除	Resection
fù zuò yòng	Side Effect
副 作 用	Side Effect
xǐ jìng	Irrigation
洗 净	Irrigation
zhù shè	Injection
注 射	Injection
X guāng	X-Ray
X 光	X-Ray
hóng wài xiàn	Ultra Red-Ray
红 外 线	Ultra Red-Ray
màn xìng de	Chronic
慢 性 的	Chronic
jí xìng de	Acute
急 性 的	Acute
tǐ gé	Build
体 格	Build

qīn qī	Relative
亲 戚	Relative
yí chuán	Heredity
遗 传	Heredity
miǎn yì	Immunity
免 疫	Immunity
xuè qīng	Serum
血 清	Serum
liú xíng xìng de	Epidemic
流 行 性 的	Epidemic
qián fú qī	Incubation Period
潜 伏 期	Incubation Period
lù guò xìng bìng dú	Virus
滤 过 性 病 毒	Virus
xiāo dú	Sterilization
消 毒	Sterilization
kàng shēng sù	Antibiotic
抗 生 素	Antibiotic
nǎo bō	E.E.G
脑 波	E.E.G
xǐ cháng	Enema
洗 肠	Enema
jié hé fǎn yìng	Tuberculin Reaction
结 核 反 映	Tuberculin Reaction
huà shì	Fahrenheit
华 氏	Fahrenheit
shè shì	Celsius, Centigrade
摄 氏	Celsius, Centigrade
yào pǐn	Medicine
药 品	Medicine
bīng dài	Ice Bag
冰 袋	Ice Bag
yào pǐn	Medicine (Drug)
药 品	Medicine (Drug)
bēng dài	Bandage
绷 带	Bandage

jiāo dài	Adhesive Tape
胶 带	Adhesive Tape
jiǎn dāo	Scissors
剪 刀	Scissors
tǐ wēn jì	Thermometer
体 温 计	Thermometer
yào wán	Tablet, Pill
药 丸	Tablet, Pill
shé xià dīng	Sublingual Tablet
舌 下 錠	Sublingual Tablet
jiāo náng	Capsules
胶 囊	Capsules
ruǎn gāo	Ointment
软 膏	Ointment
yǎn yào	Eye Medicine
眼 药	Eye Medicine
zhǐ ké yào	Cough Medicine
止 咳 药	Cough Medicine
ā sī pǐ lín	Aspirin
阿 司 匹 林	Aspirin
zhǐ téng yào	Pain Killer
止 疼 药	Pain Killer
yào fāng	prescription
药 方	prescription

yì bān zhèng zhuàng	
一 般 症 状	
fā shāo	Fever
发 烧	Fever
gāo shāo	High Fever
高 烧	High Fever
fā lěng	Chillsz
发 冷	Chillsz
fā hàn	Sweats
发 汗	Sweats

	dào hàn	Night Sweats	
	盜汗	Night Sweats	
	juàn dài	Tireness	
	倦怠	Tireness	
	shī mián	Insomnia	
	失眠	Insomnia	
□	jiān tóu fà yìng	Stiffness in Shoulder	
	肩头发硬	Stiffness in Shoulder	
	dǎ pēn tì	Sneeze	
	打喷嚏	Sneeze	
	dǎ gé	Hiccup	
	打嗝	Hiccup	
	yǎng	Itch	
	痒	Itch	
	yāo téng	Low Back Pain	
	腰疼	Low Back Pain	
	tóu téng	Headache	
	头疼	Headache	
	tòng	Pain (Ache)	
	痛	Pain (Ache)	
	jí xìng téng tòng	Acute Pain	
	急性疼痛	Acute Pain	
	jī tòng	Severe Pain	
	激痛	Severe Pain	
	dùn tòng	dull Pain	
	钝痛	dull Pain	
	yā tòng	Pressing Pain	
	压痛	Pressing Pain	
	cì tòng	Sharp Pain	
	刺痛	Sharp Pain	
	chuō tòng	Piercing Pain	
	戳痛	Piercing Pain	
	yī tiào yī tiào dì tòng	Throbbing Pain	
	一跳一跳地痛	Throbbing Pain	
	zhēn zhā shì de tòng	Prickling Pain	
	针扎似的痛	Prickling Pain	

shāo tòng	Burning Pain
烧 痛	Burning Pain
liè tòng	Tearing Pain
裂 痛	Tearing Pain
chí xù tòng	Continuous Pain
持 续 痛	Continuous Pain
bù shū fú	Uncomfortable
不 舒 服	Uncomfortable
jiǎo tòng	Colic
绞 痛	Colic
fàng shè tòng	Rediating Pain
放 射 痛	Rediating Pain
kùi làn tòng	Sore Pain
溃 烂 痛	Sore Pain
jìng luán tòng	Crampy Pain
痉 挛 痛	Crampy Pain
wán tòng	Persistent Pain
顽 痛	Persistent Pain
qīng tòng	Slight Pain
轻 痛	Slight Pain
xuè niào	Bloody Urine
血 尿	Bloody Urine
nóng niào	Pyuria
浓 尿	Pyuria
nián yè biàn	Mucous Stool
粘 液 便	Mucous Stool
nián ō yàng biàn	Clay-Colored Stool
粘 土 样 便	Clay-Colored Stool
yàn xuè	Blood Analysis
验 血	Blood Analysis
hóng xuè qiú	Red Cell
红 血 球	Red Cell
bái xuè qiú	White Cell
白 血 球	White Cell
hū xī shù	Respiration Rate
呼 吸 数	Respiration Rate

Hū qì	呼 气	Expiration
xī qì	吸 气	Inspiration
hū xī kùn nán	呼 吸 困 难	Difficulty in Breathing
bù guī zé mài bó	不 规 则 脉 搏	Irregular Pulse
màn mài	慢 脉	Bradycardia
kuài mài	快 脉	Rapid Pulse
niào hún zhuó	尿 浑 浊	Cloudy Urine
dàn bái zhì	蛋 白 质	Albuminuria
táng niào	糖 尿	Glucosuria
shòu	瘦	thin, Skinny
féi	肥	Fat